

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/DS-ST
Ngày: 05 – 02 – 2021
“V/v tranh chấp nợ hui”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Lộc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quốc Thịnh.

2. Bà Trần Ánh Hồng.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hải Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 251/2019/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2019 về việc: “Tranh chấp nợ hui”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm: 1974;

Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An;

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1980;

Địa chỉ: 199, ấp R, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An;

3.2. Ông Nguyễn K, sinh năm: 1979;

Địa chỉ: 199, ấp R, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An.

(Nguyên đơn có mặt,

bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 22/3/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà T là chủ hui, bà G có tham gia chơi hui của bà T các dây hui cụ thể như sau (các dây hui đều tính ngày âm lịch):

1. Dây hội 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/01/2017 và kết thúc ngày 10/02/2018, hội gồm 15 phần, bà G vô 03 phần, bà G đóng 01 kỳ (01 tháng). Đến tháng 02, bà G hốt cả 03 phần hội với số tiền là 21.800.000 đồng/01 phần x 3 phần = 65.400.000 đồng. Sau khi hốt, bà G đóng được 9 kỳ. Đến tháng 11/2017, bà G không đóng hội nữa. Số tiền bà G chưa đóng hội từ tháng 11/2017 cho đến kỳ hội cuối cùng là tháng 02/2018 là: 04 kỳ x 2.000.000 đồng/tháng x 03 phần = 24.000.000 đồng.

2. Dây hội 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 15/01/2017 và kết thúc ngày 15/02/2018, hội gồm 15 phần, bà G vô 01 phần, bà G đóng 09 kỳ (có 02 tháng 06 nhuận trong năm). Đến tháng 09/2017, bà G hốt hội với số tiền là 63.750.000. Sau khi hốt, bà G đóng được 02 kỳ (kỳ 10 và kỳ 11). Đến tháng 12/2017, bà G không đóng hội nữa. Số tiền bà G chưa đóng hội từ tháng 12/2017 cho đến kỳ hội cuối cùng là tháng 02/2018 là: 03 kỳ x 5.000.000 đồng/tháng = 15.000.000 đồng.

3. Dây hội 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/03/2017 và kết thúc ngày 10/04/2018, hội gồm 15 phần, bà G vô 03 phần, bà G đóng 01 kỳ (01 tháng). Đến tháng 4/2017, bà G hốt cả 03 phần hội với số tiền là 21.800.000 đồng/01 phần x 3 phần = 65.400.000 đồng. Sau khi hốt, bà G đóng được 8 kỳ (có 02 tháng 6 nhuận trong năm). Đến tháng 12/2017, bà G không đóng hội nữa. Số tiền bà G chưa đóng hội từ tháng 12/2017 cho đến kỳ hội cuối cùng là tháng 04/2018 là: 05 kỳ x 2.000.000 đồng/tháng x 03 phần = 30.000.000 đồng.

4. Dây hội 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 20/04/2017 và kết thúc ngày 20/05/2018, hội gồm 15 phần, bà G vô 04 phần, bà G đóng 01 kỳ (01 tháng). Đến tháng 05/2017, bà G hốt 02 phần hội với số tiền là 21.800.000 đồng/01 phần x 2 phần = 43.600.000 đồng. Sau khi hốt, bà G đóng được 6 kỳ. Đến tháng 11/2017, bà G không đóng hội nữa. Số tiền bà G chưa đóng hội từ tháng 11/2017 cho đến kỳ hội cuối cùng là tháng 05/2018 là: 07 kỳ x 2.000.000 đồng/tháng x 02 phần = 28.000.000 đồng. Còn 02 phần hội còn lại (chung 01 dây) bà G đóng được 02 kỳ là tháng 4, tháng 5. Đến tháng 6 (tháng 6 trước vì có nhuận 02 tháng 6) bà G hốt 02 phần còn lại số tiền là 22.200.000 đồng x 02 phần = 44.400.000 đồng. Sau khi hốt hội bà G đóng được 06 kỳ nữa (tức là đóng hết tháng 11/2017) đến tháng 12/2017 bà G không đóng nữa. Số tiền hội bà G chưa đóng là từ tháng 12/2017 đến tháng 5/2018 là 06 tháng: 6 tháng x 2.000.000 đồng x 02 phần = 24.000.000 đồng. Đối với dây hội này bà G chưa đóng là: 28.000.0000 đồng + 24.000.000 đồng = 52.000.000 đồng.

5. Dây hội 1.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/6/2017 (tháng 6 trước vì có nhuận 02 tháng 6) và kết thúc ngày 10/7/2018, hội gồm 15 phần, bà G vô 04 phần, bà G đóng 01 kỳ (01 tháng, tháng 6 trước), đóng hết 04 phần. Số tiền bà G hốt cả 04 phần hội với số tiền là 10.900.000 đồng/01 phần x 4 phần = 43.600.000 đồng. Sau khi hốt, bà G đóng được 5 kỳ. Đến tháng 12/2017, bà G không đóng hội nữa. Số tiền bà G chưa đóng hội từ tháng 12/2017 cho đến kỳ hội cuối cùng là tháng 7/2018 là: 08 kỳ x 1.000.000 đồng/tháng x 04 phần = 32.000.000 đồng.

6. Dây hội 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 25/6/2017 (tháng 6 sau) và kết thúc ngày 25/8/2018, hội gồm 15 phần, bà G vô 02 phần, bà G đóng 01 kỳ (tháng 6). Đến tháng 7/2017, bà G hốt cả 02 phần hội với số tiền là 58.800.000 đồng/01 phần x 02 phần = 111.600.000 đồng. Sau khi hốt, bà G đóng được 4 kỳ. Đến tháng

12/2017, bà G không đóng hội nữa. Số tiền bà G chưa đóng hội từ tháng 12/2017 cho đến kỳ hội cuối cùng là tháng 8/2018 là: 09 kỳ x 5.000.000 đồng/tháng x 2 phần = 90.000.000 đồng.

7. Dây hội 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 20/6/2017 (tháng 6 sau) và kết thúc ngày 20/8/2018, hội gồm 15 phần, bà G vô 01 phần, bà G đóng 01 kỳ (tháng 6). Đến tháng 7/2017, bà G hót hội với số tiền là 22.450.000 đồng. Sau khi hót, bà G đóng được 4 kỳ. Đến tháng 12/2017, bà G không đóng hội nữa. Số tiền bà G chưa đóng hội từ tháng 12/2017 cho đến kỳ hội cuối cùng là tháng 8/2018 là: 09 kỳ x 2.000.000 đồng/tháng = 18.000.000 đồng.

8. Dây hội 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 05/8/2017 và kết thúc ngày 05/10/2018, hội gồm 15 phần, bà G vô 04 phần, bà G đóng 01 kỳ (tháng 8). Đến tháng 9/2017, bà G hót cả 04 phần hội với số tiền là 21.800.000 đồng/01 phần x 4 phần = 87.200.000 đồng. Sau khi hót, bà G đóng được 01 kỳ. Đến tháng 11/2017, bà G không đóng hội nữa. Số tiền bà G chưa đóng hội từ tháng 11/2017 cho đến kỳ hội cuối cùng là tháng 10/2018 là: 12 kỳ x 2.000.000 đồng/tháng x 4 phần = 96.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền nợ hội mà bà Nguyễn Thị G chưa đóng cho bà Nguyễn Thị T là 357.000.000 đồng.

Ngày 10/01/2018 (âm lịch) bà G và bà T có làm giấy xác nhận nợ hội tổng số tiền là 357.000.000 đồng. Nội dung giải trình nợ hội là do bà T viết. Phần tổng cộng hội trang cuối và ký xác nhận nợ hội là do bà G viết và ký tên.

Do đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà G không trả. Do đó, bà T yêu cầu bà G và chồng là ông Nguyễn K phải liên đới trả nợ hội cho bà T.

- Tại biên bản hòa giải ngày 16/01/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị G trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T. Bà thừa nhận trước đây vợ chồng bà có chơi hội của bà T nhưng chỉ có tham gia chơi 01 dây hội 5.000.000 đồng/tháng, tham gia 02 phần. Vợ chồng bà đã đóng đầy đủ và hội cũng đã mãn. Còn 08 dây hội mà bà T trình bày ở trên thì bà không có tham gia bất kỳ dây hội nào. Nếu bà T xuất trình đầy đủ các giấy tờ có giao tiền hội cho bà 08 dây hội trên thì bà đồng ý trả tất cả cho bà T. Bà G thừa nhận giấy xác nhận hội đề ngày 10/1AL/2018 là do bà ký xác nhận nội dung là bà có nợ bà T số tiền hội 357.000.000 đồng là do chính bà viết nhưng do bà T dẫn người đến nhà ép bà viết như vậy. Sau khi bà T ép bà viết giấy nhận nợ thì và có làm đơn yêu cầu Công an huyện C giải quyết và đã giao kết quả cho bà nhưng bà G không có khiếu nại.

- Tại biên bản hòa giải ngày 16/01/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tuấn Kiệt trình bày: Ông là chồng của bà G. Ông xác nhận trước đây vợ chồng ông có chơi 01 dây hội do bà T làm chủ hội như bà G trình bày. Vợ chồng ông đã đóng đầy đủ và hội đã mãn. Ngoài ra vợ chồng ông không có chơi thêm bất kỳ dây hội nào khác của bà T. Do đó, ông cũng thống nhất với ý kiến của bà G, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Ngày 16/01/2020, bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn K có đơn yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt và đơn cam kết cung cấp địa chỉ liên lạc tại số 199, ấp R, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc giải quyết vụ án:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 35, 39, 68, 97, 98, 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật.

3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Bà T là đầu thảo hui, bà G có chơi hui của bà T gồm tất cả 08 dây hui. Tổng số tiền nợ hui bà G còn nợ của bà T là 357.000.000 đồng.

Vào ngày 10/01/2018 (âm lịch) thì bà T và bà G có xác nhận phần nợ hui bằng giấy xác nhận hui ghi ngày 10/01/2018 thì tổng số tiền nợ hui bà G còn thiếu bà T là 357.000.000 đồng. Bà T yêu cầu bà Nguyễn Thị G và chồng là ông Nguyễn K có trách nhiệm liên đới trả cho bà T tổng số tiền nợ hui là 357.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, các chứng cứ có trong hồ sơ và qua đối chiếu với quy định pháp luật, xét thấy:

Căn cứ vào biên bản ghi lời khai của bà Trần Thị Thúy ngày 23/3/2018, bà Thúy cho rằng bà có chơi hui chung với bà G do bà T làm chủ hui, chơi 03 dây hui gồm, dây hui 5.000.000 đồng mở ngày 10/8/2016, dây hui 2.000.000 đồng mở ngày 20/6/2017 và dây hui 2.000.000 đồng mở ngày 5/8/2017.

Căn cứ biên bản ghi lời khai bà Nguyễn Ngọc Chân ngày 23/3/2018, bà Chân thừa nhận có chơi chung hui với bà G do bà T làm chủ hui với dây hui 5.000.000 đồng, hui mở ngày 25/6/2017 (AL).

Từ đó cho thấy việc bà G trình bày không có chơi trong 08 dây hui mà bà T trình bày ở trên là không đúng.

Mặc khác, căn cứ biên bản ghi lời khai ngày 23/3/2018 của chị Nguyễn Thị Hồng Loan là người chứng kiến việc G viết vào giấy xác nhận nợ là do bà G và bà T tự thỏa thuận rồi bà G tự nguyện viết. Đồng thời theo thông báo kết quả giải quyết tố cáo của bà G ngày 27/4/2018 của Công an huyện C thì bà T không có dùng hung khí hay bất kỳ hành động nào nhằm uy hiếp hay ép buộc bà G viết vào giấy xác nhận nợ hui ghi ngày 10/1AL/2018. Như vậy, việc bà G viết và ký vào giấy xác nhận nợ hui của bà T là 357.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện nên được công nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Trần Thị T buộc bà Nguyễn Thị G trả lại cho bà số tiền nợ hụi còn thiếu là 357.000.000 đồng.

Mặc khác, xét ông Kiệt và bà G là vợ chồng và đang trong thời kỳ hôn nhân nên ông Kiệt phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà G trả nợ cho bà T.

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cần được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị T khởi kiện bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn K là vụ kiện “Tranh chấp nợ hụi” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định Điều 26 và Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn K và ông Nguyễn Văn P (chồng của bà Trần Thị T) có đơn yêu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bà G, ông Kiệt và ông P.

[2] Về nội dung:

Bà T là đầu thảo hụi, bà G có chơi hụi của bà T gồm tất cả 08 dây hụi. Vào ngày 10/01/2018 (âm lịch) thì bà T và bà G có xác nhận phần nợ hụi bằng giấy xác nhận hụi ghi ngày 10/01/2018 thì tổng số tiền nợ hụi bà G còn thiếu bà T là 357.000.000 đồng. Bà T yêu cầu bà Nguyễn Thị G và chồng là ông Nguyễn K có trách nhiệm liên đới trả cho bà T tổng số tiền nợ hụi là 357.000.000 đồng.

[3] Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự. Hội đồng xét xử có căn cứ xác định:

[3.1] Mặc dù bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn K chỉ thừa nhận trước đây vợ chồng bà có chơi hụi của bà Trần Thị T nhưng chỉ có tham gia chơi 01 dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, tham gia 02 phần, vợ chồng bà đã đóng đầy đủ và hụi cũng đã mãn. Còn 08 dây hụi mà bà T trình bày ở trên thì không có tham gia bất kỳ dây hụi nào. Tuy nhiên, lời trình bày của bà G và ông Kiệt không được bà T đồng ý. Bên cạnh đó, căn cứ vào biên bản ghi lời khai của bà Trần Thị Thúy ngày 23/3/2018, bà Thúy cho rằng bà có chơi hụi chung với bà G do bà T làm chủ hụi, chơi 03 dây hụi gồm, dây hụi 5.000.000 đồng mở ngày 10/8/2016, dây hụi 2.000.000 đồng mở ngày 20/6/2017 và dây hụi 2.000.000 đồng mở ngày 05/8/2017. Căn cứ biên bản ghi lời khai bà Nguyễn Ngọc Chân ngày 23/3/2018, bà Chân thừa nhận có chơi chung hụi với bà G do bà T làm chủ hụi với dây hụi 5.000.000 đồng, hụi mở ngày 25/6/2017 (âm lịch). Từ đó cho thấy việc bà G, ông Kiệt trình bày không có chơi trong 08 dây hụi mà bà T trình bày ở trên là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Mặc khác, căn cứ biên bản ghi lời khai ngày 23/3/2018 của chị Nguyễn Thị Hồng Loan là người chứng kiến việc G viết vào giấy xác nhận nợ là do bà G

và bà T tự thỏa thuận rồi bà G tự nguyện viết không có ai đe dọa hay ép buộc bà G viết. Đồng thời theo thông báo kết quả giải quyết tố cáo của bà Nguyễn Thị G ngày 27/4/2018 của Công an huyện C thì bà Nguyễn Thị T không có dùng hung khí hay bất kỳ hành động nào nhằm uy hiếp hay ép buộc bà Nguyễn Thị G viết vào giấy xác nhận nợ hui ghi ngày 10/1AL/2018. Như vậy, việc bà G viết và ký vào giấy xác nhận nợ hui của bà T là 357.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện nên được công nhận.

[3.3] Bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn K đã có đơn yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt nhưng do lời khai của bà T, bà G và ông Kiệt có có mâu thuẫn nên Tòa án đã tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa để triệu tập bà G và ông Kiệt tham gia phiên tòa nhằm mục đích đối chất công khai tại phiên tòa để làm rõ sự thật nội dung vụ án nhưng bà G và ông Kiệt không tham gia.

[3.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị T. Căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự. Buộc bà Nguyễn Thị G trả cho bà Trần Thị T số tiền nợ hui còn thiếu là 357.000.000 đồng.

[3.5] Về trách nhiệm liên đới của ông Nguyễn K: Xét ông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị G là vợ chồng và đang trong thời kỳ hôn nhân. Bà G và ông Kiệt không chứng minh được số tiền bà G tham gia chơi hui với bà T là sử dụng vào mục đích riêng của bà G nên căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia Đình và Điều 288 Bộ luật dân sự. Buộc ông Nguyễn K phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nguyễn Thị G trả nợ cho bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn P.

[4] Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016. Hoàn trả tạm ứng án phí cho bà Trần Thị T

Với các lễ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, 35, 93, 94 147, khoản 1 Điều 228, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 288, 471 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về tranh chấp nợ hui với bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn K.

Buộc bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn K phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn P số tiền 357.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn K phải liên đới chịu 17.850.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị T 8.925.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 0001170 ngày 06/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C.

[3] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện C;
- THA huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Hữu Lộc